

Phẩm 13: THĂNG TU DI SƠN ĐỈNH

- Sớ câu: “Hội trước là Tín, Hội này là Giải”: Tức là ý chính của phần Sớ giải. Sớ giải đã cho Hội trước là Tín, giải đáp là hội thứ hai. Phần đầu là chỗ nêu ra câu hỏi về Tín. Tiếp theo là Trụ có hai đoạn là ý của bậc cổ đức.

- Sớ từ câu: “Hai là tên gọi của Phẩm. Tu di chính gọi là” tiếp xuống: Là bàn về tên phẩm. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một là: Chính thức giải thích.

Hai là: Từ câu: “Biểu thị cho quả vị” tiếp xuống: Là căn cứ chỗ pháp được biểu hiện để giải thích. Phần này gồm bốn chi tiết:

Một là, chính thức căn cứ nơi chỗ biểu hiện.

Hai là, Từ câu: “Như trời biểu thị cho sự thanh tịnh” tiếp xuống: Là giả nêu câu hỏi để dẫn khởi.

Ba là, Từ câu: “Diệu có mười nghĩa” tiếp xuống: Là giải thích chung về câu hỏi nêu trên.

Bốn là, Từ câu: “Nếu căn cứ nơi Quán tâm” tiếp xuống: Là dựa theo “Quán tâm” để giải thích.

Ba chi tiết trước có thể nhận biết. Trong chi tiết ba được phân làm bốn:

Thứ nhất: Căn cứ nơi chủ thể biểu hiện.

Thứ hai: Từ câu: “Hành của mười Trụ” tiếp xuống: Là kết hợp với đối tượng biểu hiện.

Thứ ba: Từ câu: “Là hiển bày công đức của mười Trụ” tiếp xuống: Là tóm kết chỗ đã giải thích.

Thứ bốn: Từ câu: “Nhưng chỗ giải thích trên” tiếp xuống: Là phân biệt về Quyền, Thật.

Trong phần “Thứ nhất” có hai chi tiết:

Một là giải thích về Diệu.

Hai là giải thích về Cao.

- Trong phần giải thích về diệu: Sớ câu: “Tức là bảy ngọn núi vàng, bảy lớp vây quanh”: Luận Câu Xá, Phẩm Thế Gian, phần kệ viết:

*“Tô-mê-lư ở giữa
Tiếp, Du-kiền-đạt-la
Núi Y sa đà La
Núi Kiệt địa Lạc Ca
Tô đạt-lê-xá-na*

*Át-thấp-phước-kiệt-noa
Núi Tỳ-na-đát-ca
Núi Ni dân đạt La.
Ở bên ngoài chân lớn
Có núi Thiết Luân Vi
Chỗ thành “Bảy vàng” trước
Bốn báu Tô-mê-lư
Vào nước đều tám vạn
Núi Diệu Cao cũng thế
Tám khác nữa nữa giảm
Cao rộng đều bằng nhau.”*

Giải thích: chỗ nêu dẫn ở trên chính là để làm rõ về bảy núi vàng. Phần còn lại chỉ nhân tiện mà dẫn ra. Phần Số tiếp sau mới là chỗ chính.

- Số câu: “Cùng bảy biển Hương, biển in rõ dòng chảy xoay vòng”:
Luận Câu Xá, phần tụng có đoạn:

*“Giữa núi có tám biển
Bảy trước gọi là trong
Thứ nhất rộng tám vạn
Bốn bên đều gấp ba
Sáu khác nữa nữa hẹp
Thứ tám gọi là ngoài
Ba Lạc xoa hai vạn,
Hai ngàn du-thiện-na.”*

Giải thích: “Bảy trước gọi là trong” là bên trong của bảy núi vàng. “Thứ tám gọi là ngoài” là bên ngoài bảy núi vàng. Ở ngoài thuộc bên trong núi Thiết Vi cũng gọi là “Giữa núi”. “Thứ nhất rộng tám vạn” tức là biển bên trong núi Trì Song (núi Du-kiện-đạt-la). Biển bên trong bảy núi vàng đều có nước tám thứ công đức. Cho nên viết là “Nước hương chảy xoay vòng”. Biển bên ngoài núi Thiết Vi nhân tiện nên dẫn ra.

- Số câu: “Chỉ có Trời dựa vào đó cư trú”: Luận Câu Xá, phần Tụng viết:

*“Diệu Cao có bốn tầng
Mỗi tầng cách mười ngàn
Nhô ra mười sáu ngàn
Lượng tám bốn hai ngàn
Kiên Thủ cùng Trì Man
Hằng Kiêu chúng Thiên Vương*

*Thứ lớp ở bốn cấp
Cũng ở bảy núi khác.”*

Giải thích: Nghĩa là, khởi đầu từ mực nước đến hết tầng thứ nhất cùng cách nhau mười ngàn. Phía bên nhô ra ngoài mười sáu ngàn. Ba tầng trên, hướng lên trên, cùng cách số lượng như nhau. Phần bên nhô ra giảm dần một nửa: Tầng thứ hai là tám ngàn. Tầng thứ ba tức bốn ngàn. Tầng thứ tư tức hai ngàn. Hướng lên trên thì hẹp dần. Bốn Tầng cấp này thẳng lên trên mới hết nửa dưới núi Diệu Cao là bốn vạn du Thiện na. Cấp thứ nhất có thần Dược xoa tên là Kiên Thủ. Cho đến cấp thứ tư là Tứ Thiên vương, phần còn lại đều do bốn Vương cai quản, nên nói: “Chỉ có Trời dựa vào đó cư trú”. Nơi đỉnh núi diệu Cao (Tu di). Tám phương lại là trú xứ của cõi Trời ba mươi ba (Đao lợi) đều là chỗ của Trời cư trú.

- Số câu: “Ba lị chất đa la luôn đem lại lợi ích cho Chư Thiên”: Ba lị Trung hoa gọi là “khấp”, cũng gọi là “vòng quanh”. Chất-đa-la đây gọi là “trang nghiêm xen lẫn”. Nghĩa là cây này hoa có nhiều màu sắc, tạo sự trang nghiêm cùng khấp. Hoặc gọi là “Sự trang nghiêm vi diệu, đầy đủ”. Tức nơi Luận Câu Xá gọi là “cây Viên Sinh”. Cho nên Luận Câu Xá viết:

*“Đông Bắc Viên sinh thọ Tây
nam Thiện pháp đường”.*

Luận giải thích: Cây Viên Sinh ấy phần gốc rễ bám sâu rộng đến năm mươi du-thiện-na, thân cây cao vút thẳng lên không trung, cành nhánh tỏa rộng khắp, cao rộng đều nhau là một trăm du thiện na. Phần trên nơi lá nở hoa, hương thơm vi diệu nồng nàn. Gió thuận chiều thì hương thơm xông khắp một trăm du-thiện-na. Nếu gió nghịch chiều thì cũng xông thơm đến năm mươi du-thiện-na. Cây này là nơi Chư thiên tụ hội vui chơi. Phần vẫn còn lại có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Là hiển bày công đức diệu, cao của mười Trụ” tiếp xuống: Là phần thứ ba, tổng kết chỗ đã giải thích.

Phần này gồm ba:

Một: Chính thức tóm kết chỗ giải thích.

Hai: Từ câu: “Bốn Thiên vương ở nửa bên” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vấn nạn. Nghĩa là có vấn nạn cho rằng: “Như cho Diệu Cao là biểu thị, bốn Thiên vương cũng ở đấy, lại là thứ lớp, thì sao chẳng cùng ở nơi ấy?” Nên ở đây cần thông tỏ.

Ba: Từ câu: “Đồng tử Thiên Tài” tiếp xuống: Là nêu sự so sánh để làm rõ vấn đề.

- Sở câu: “Một Phẩm Kệ tán, nghĩa gồm cả hai”: Trước là ý xưa; sau là ý mới, có thể theo văn mà nhận biết.

Mười đoạn trong phần phân chia đều có câu: “Thấy cùng biến hiện đều khắp” Là do căn cứ nơi chỗ tóm kết chung cho khắp pháp giới.

- Sở câu: “Nay ở đây, biện minh về sự biến hiện khắp, tức trong mười lượt “Nơi giảng nói” thì đó là lượt thứ nhất”: Tức nơi phần Sở giải về quyển thứ nhất vừa Kinh, trong đoạn nói về “Nhân duyên nêu giảng Kinh” thì thứ nhất là cõi Diêm-phù-đề. Văn nơi bản Sở giải phân làm ba:

Một: Giải thích tổng quát về ý của văn.

Hai: Từ câu: “Vì sao cần phải nêu lên chỗ này” tiếp xuống: Là giải thích nguyên do việc nêu lên hai Hội.

Ba: Từ câu: “Sở dĩ chỉ căn cứ nơi cõi Bồ đề” tiếp xuống: Là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Ở đây thông tỏ hai vấn nạn.

Thứ nhất: có vấn nạn cho rằng: “Đã chẳng giải tán Hội trước, nên nêu lên hai Hội. Thế sao chỉ nói là “Chẳng rời khỏi cõi Bồ đề?” Nên ở đây cần thông tỏ: Hội thứ nhất là Gốc. Lại nữa, Hội thứ hai gần với Hội thứ nhất.

Thứ hai: Từ câu: “Như đồng thời” tiếp xuống: Là lại thông tỏ một chỗ vướng mắc nữa. Trong vấn nơi bản Sở giải, trước nêu lên vấn nạn. Sau, từ câu: “Cho nên nói tức Thể của dụng” tiếp xuống: Là giải thích để thông tỏ, có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Hỏi: Động, tĩnh cùng trái nhau; đi, ở cùng xa cách” tiếp xuống: Văn nơi bản Sở giải gồm năm phần:

Một: Giả nêu ra câu hỏi.

Hai: Trình bày chỗ thuận, trái nơi các kiến giải đã có từ trước.

Ba: Bàn rộng chỗ giải thích chính thức theo quan điểm hiện nay.

Bốn: Lãnh hội, dung hợp nghĩa xưa.

Năm: Hỏi đáp để lãnh hội chỗ trái.

- Sở từ câu: “Xưa có nhiều cách giải thích” tiếp xuống: Là phần hai, trình bày chỗ thuận, trái nơi các kiến giải từ trước. Tức từ trước đã có năm cách giải thích, mà văn nơi bản Sở giải chia làm ba đoạn:

Thứ nhất: Cùng nêu kiến giải của ba đại sư.

Thứ hai: Nêu kiến giải của vị thứ tư.

Thứ ba: Nêu kiến giải của vị thứ năm.

Do ba vị sư đầu đều căn cứ nơi nghĩa ba Thân, đại để là kiến giải giống nhau. Nhằm cùng đả phá nên nêu lên trước. Đối với ba kiến giải

ấy có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Đều chẳng phải là ý của văn” tiếp xuống: Là phần biện giải về chỗ trái. Gồm chung có hai chỗ sai trái:

Một: Trái với văn hiện tại: Đi, ở đều là Phật Tỳ Lô Giá Na.

Hai: Trái với tông chỉ của Kinh, do mười Thân chẳng phải là ba Thân.

- Sở câu: “Một vị cho rằng “Đi tức chẳng phải là đi” nên gọi là chẳng rời khỏi”: Là phần thứ hai, nêu kiến giải của vị thứ tư. Do chẳng phân rõ về ba Thân, chỉ dựa theo một Thân mà bàn về Tánh, Tướng. Tức là về Sự Lý không ngăn ngại, ý hợp với tông chỉ, chẳng trái với Thể gốc. Kiến giải trên rõ là chẳng thuận hợp với văn hiện tại. Phần này gồm hai:

Một: Nêu ra kiến giải đã có từ trước.

Hai: Biện giải chỗ trái

Trong phần một lại phân hai:

Một là, chính thức giải thích.

Hai là, Từ câu: “Như chẳng đến mà là đến” tiếp xuống: Tức là người xưa đã nêu dẫn chỗ so sánh để chứng minh, xác nhận. Đây là thuộc kinh Tịnh Danh, phẩm Thăm bệnh. Kinh viết: “Lúc này, Trưởng giả Duy-ma-cật nói: Lành thay, Đại sĩ Văn Thù Sư Lợi! Ấy là ngài không đến mà là đến, không thấy mà là thấy. Văn Thù Sư Lợi nói: Đúng vậy, thưa Cư sĩ. Nếu đã đến rồi thì không đến nữa. Nếu đã đi rồi thì không đi nữa. Vì sao? Là vì đến thì không từ đâu mà đến; đi thì cũng không đi tới đâu, và chỗ có thể thấy thì lại không thể thấy.” Nay chỉ dùng lời của Trưởng giả Tịnh danh. Phần còn lại lược bớt không nêu dẫn. Đại sư Tăng Duệ giải thích:

“Đại sĩ Văn Thù, tâm thì dừng nơi thật tướng, hình thì xuyên suốt pháp thân, trong ngoài khế hợp sâu xa, vắng lặng hoàn toàn không có tướng đến. Hoàn toàn không có tướng đến nên có thể dùng đây mà đến. Đây là biện minh tâm khế hợp sâu xa với lý tốt cùng, Thể dứt tuyệt mọi nẻo đi đến. Ứng hợp với vật tùy theo duyên nên chẳng hủy hoại tướng đi đến.”

Nhưng phần văn tiếp theo, Bồ Tát Văn Thù đáp lại, tức đạt được ý, cùng lãnh hội ấn chứng thành lời. Cho nên dùng “Môn ba thời” để lãnh hội chẳng đến mà là đến. Dùng “Môn hợp chẳng hợp” để thành chỗ chẳng thấy mà là thấy. Trong phần trước thì ba thời chỉ lược nêu một là để cùng thuận hợp.

Nói “Ba thời”, tức như Trung Luận, phẩm Khứ Lai, kệ viết:

*“Đã đi, không có đi
Chưa đi, cũng không đi
Là đã đi, chưa đi
Đang đi cũng không đi”.*

Ở đây, nêu ngược lại sẽ là:

*“Đã đến, không có đến
Chưa đến cũng không đến
Là đã đến, chưa đến
Đang đến cũng không đến”.*

Nghĩa là, đã đến là đã diệt, nên chẳng thể nói là đến. Chưa đến tức chưa có, thì sao có thể nói đến? Đang đến thì chẳng trụ nơi phần đã (quá khứ) hay nơi phần chưa (vị lai) nên cũng không đến. “Không đi” cũng vậy. Cho nên phần sau nơi kinh Tịnh Danh có đoạn:

“Nếu là đời quá khứ thì đời quá khứ đã diệt. Nếu là đời vị lai thì đời vị lai chưa đến. Nếu là đời hiện tại thì đời hiện tại không dừng”... Đến ắt có chỗ từ đâu đến, đi ắt có chỗ đến. Cho nên ba câu được giải thích riêng. Lại nữa, có đến đi cũng không ra ngoài ba thời. Nay thì ba thời không đến, nên đến không có chỗ từ đâu đến. ba thời không đi, nên đi không có chỗ đến.

Nói “Chỗ có thể thấy lại chẳng thể thấy”: Tức dùng môn “Hợp chẳng Hợp” để xác nhận “Chỗ chẳng thấy mà là thấy” ở trên. Nghĩa là, Thấy ắt có ba yếu tố: Chủ thể thấy, đối tượng được thấy, cùng lý do để thấy, mới thành đủ là Thấy. “Đối tượng được thấy” nhân nơi hai yếu tố kia mà thành nên không có đối tượng được thấy. “Đối tượng được thấy” đã không, nên hai yếu tố còn lại sao có được? Trung Luận viết:

*“Thấy cùng với chỗ thấy
Là ba đều phương khác
Như vậy ba pháp khác
Trọn không có lúc hợp.
Pháp khác chẳng thể hợp
“Chẳng khác” không thể hợp...”*

Lại nữa, Luận nói:

*“Thấy chẳng thể có thấy
“Chẳng thấy” cũng không thấy
Như đã phá nơi thấy
Tức là phá người thấy”...*

Nên khi đạt chánh kiến tức là không có kiến (thấy biết).

Ở đây, nhân nơi Luận khác đã dẫn, mà lược nêu ra mấy nét chính

về tông chỉ.

- Số từ câu: “Nếu thế thì chỉ là” tiếp xuống: Là phần biện giải về chỗ không thuận hợp của vị thứ tư. “Chỉ là đi lên tức chẳng phải là đi lên” thì tương tự như “Đi tức chẳng phải là đi”, sao có nơi cội Bồ đề với thân tướng chẳng động? Như nơi vườn Am-ma-la có Văn Thù, mà thành Tỳ da lại thấy diêu đức, có thể dùng để chứng minh cho điều này.

Đây, kia nghĩa đã khác thì sao có thể viện dẫn?

- Số câu: “Có vị cho rằng, ở đây, thần thông của Phật đồng với nghiệp dụng của Thế v.v...”: Là phần ba nêu riêng về kiến giải của vị thứ năm, tức tác giả sách San định Ký (đại sư Tuệ Uyển 673-743).

Cũng như trên, tức trước nêu ra kiến giải đã có, sau là biện luận về chỗ thuận, trái. Trong phần trước thì cho “Thế biến hiện khắp” là chẳng động, cho “Dụng ứng hợp” là đi lên...

- Số câu: “Như thế thì đâu khác với kiến giải của vị thứ ba: Chẳng khởi là pháp”: Là phần hai biện giải về chỗ không thuận hợp. Ở đây có hai cách đả phá:

Một: Chỉ rõ chỗ đồng với nghĩa trước để đả phá. Nghĩa trước đã không đứng được thì nghĩa này cũng tự đổ.

Hai: Từ câu: “Lại dùng trụ để giải thích chỗ chẳng khởi” tiếp xuống: Là nêu thẳng về chỗ xác lập của kiến giải ấy để đả phá. Chỉ trụ nơi cội Bồ đề thì chẳng phải là có “Thế biến hiện khắp”. Biến hiện nơi chốn đi thì sao có thể cho đi chẳng phải là “Thế biến hiện khắp”? Rõ ràng là nơi cội Bồ đề cũng là dụng mà nói riêng là Thế. Lên cội Trời là có Thế mà chỉ nói là dụng, nên có chỗ không thuận hợp. Chẳng phải là trách cứ về chỗ lập gốc đồng với nghiệp dụng của Thế. Cho nên phần tiếp theo bàn về nghĩa chính cũng tức là nghiệp dụng của Thế.

- Số từ câu: “Nay hiển bày nghĩa chính” tiếp xuống: Là phần thứ ba (trong năm phần”, bàn rộng về nghĩa chính theo kiến giải hiện nay. Ở đây gồm đủ cả pháp, dụ và tóm kết, văn rõ ràng có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Bậc cổ đức giải thích về phần này lược có mười nghĩa” tiếp xuống: Là phần thứ tư, lãnh hội, dung hợp với cách giải thích xưa (chỉ cho đại sư Hiền Thủ) văn nơi bản Sở giải gồm hai:

Một: Chính thức nêu ra.

Hai: Từ câu: “Nhưng mười nghĩa theo cách giải thích này thì năm nghĩa trước là nói về Huyền môn” tiếp xuống: Là vì chỗ ấy mà lãnh hội, dung hợp. Phần này lại chia ra hai:

Một là, lãnh hội một cách tổng quát, ý nêu rõ chỗ xác lập của bậc cổ đức văn tuy thiếu sự rõ ràng, chặt chẽ, nhưng ý nghĩa thì không trái.

- Số từ câu: “Rõ ràng là trong ấy cùng đối chiếu thì có bốn cặp về pháp” tiếp xuống: Là phần “Hai là”, lãnh hội, dung hợp riêng. Gồm hai:

Thứ nhất: Biện minh chung về các nghĩa.

Thứ hai: Từ câu: “Một nhiều cùng đối chiếu nhau nên thành bốn luận chứng” tiếp xuống: Là giải thích riêng về nghĩa một-nhiều trong phần pháp giống nhau nêu trước. Phần này gồm ba chi tiết:

Một là, chính thức nói về bốn luận chứng.

Hai là, giải thích chỗ giống nhau với hội khác.

Ba là, giải thích, so sánh với nghĩa còn lại.

Một là: Chính thức nói về bốn Luận chứng.

Câu: “Trong kinh muốn hiển bày về một-nhiều tương tức” là nhằm hiển bày chỗ nguyên do bất tận trong kinh.

Như nói: “Chẳng lìa một cây mà đi lên một cõi Trời” là tướng “khó nghĩ bàn chẳng hiển bày”.

Hoặc nói: “Chẳng khởi nơi một cây mà đi lên tất cả nơi cõi trời Đạo lợi” tức chẳng thể hiển bày Hội gốc với sự biến hiện viên mãn.

Như nói: “Chẳng lìa tất cả cây mà đi lên tất cả cõi Trời” tức không có tướng “Một nhiều không ngăn ngại”. Cho nên chỉ nêu ra câu đầu. Phần tiếp sau Bồ tát Pháp Tuệ nói kệ có câu:

“Mười phương ắt cũng thế”

Phương thì có đi lên tất cả, câu tức cùng có nhiều câu.

- Số từ câu: “Đi lên cõi Trời của Đấng Thích đã vậy” tiếp xuống: Là phần hai giải thích chỗ giống nhau với Hội khác.

- Số câu: “Lại dùng cây cây cùng đối chiếu v.v...” tiếp xuống: Là phần ba, giải thích, so sánh với nghĩa còn lại. Gồm hai:

Một: Nêu ra kinh.

Hai: Từ câu: “Lại nữa, đã cho một xứ có tất cả xứ” tiếp xuống: Là giải thích đối chiếu với mười Huyền môn. Do bậc Cổ đức nơi văn nói về Huyền môn cùng với ý liên hệ chỉ có bốn Huyền môn. Năm nghĩa trước (trong mười nghĩa) chỉ là hai Huyền môn, nghĩa thứ chín là “Thác sự hiển pháp sinh giải môn”, nghĩa thứ mười là “Đồng thời cụ túc tương ứng môn”. Cho nên nay đã thêm sáu Huyền môn nữa cho đủ mười.

- Số từ câu: Hỏi: “Đem chỗ trước để dấy khởi sự việc sau” tiếp xuống: Là phần thứ năm, lãnh hội, dung thông phần hỏi, đáp.

- Số câu: “Thứ chín là từ Phật Ca Diếp tiếp xuống cùng tán dương Như Lai”: Trong đoạn này, văn nơi bản Sở giải đã dùng đức riêng để giải thích danh hiệu riêng của mỗi vị. Ở đây, nêu bày về hình trạng của

tên gọi thì như nơi bản Số giải. Do văn theo nghĩa nên xem nơi hai Hội tiếp sau thì nghĩa lại càng rõ.
